

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI
GIA LAI HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY
Số: 04/2026/CBTT-GHC
No:04/2026/CBTT-GHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Gia Lai, January 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**
 - Name of organization: **GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **GHC/GHC**
 - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 3830013 Fax: (+84) 269 3830013
 - E-mail: **thuydiengla@geccom.vn**
- Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
 - Công văn số 16/2026/CV-GHC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2025/
Official Letter No.16/2026/CV-GHC on explaining the Q4 2025 Income Statement
 - Báo cáo Tài chính Quý 4/2025/Financial Report for Q4/2025
- Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn <https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính Quý - Năm 2025/ This information has been published at 20/01/2026, on <https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005> Shareholder Relations – Quarterly Financial Report – 2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION


NGUYỄN THỊ ĐIỀU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Số : 18/2026/CV - GHC

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả
kinh doanh Quý 4 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**
- Mã chứng khoán : **GHC**
- Địa chỉ trụ sở chính : **114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam**
- Điện thoại : **02693.830013** Fax: **02693.830013**
- Email : **thuydienggl@geccom.vn**
- Website : **ghc.vn**

Thực hiện quy định tại khoản 2 điều 14 chương III Thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai xin giải trình Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025 đạt 44,99 tỷ đồng, giảm 23,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 34% do các nguyên nhân chủ yếu do Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 năm 2025 giảm hơn 25,67 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 86% so với Quý 4 năm 2024, do Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ Công ty liên kết.

Trên đây là giải trình Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



Trần Danh Bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 026 93830013

Fax: 026 93830013

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website: ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

Tháng 1 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.684.578.733	317.638.258.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.729.651.553	16.247.244.072
1. Tiền	111		4.729.651.553	11.247.244.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.199.655.089	294.741.164.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	72.604.461.055	67.423.324.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.318.183.110	516.770.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	176.000.000.000	224.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.277.010.924	2.801.069.481
III. Hàng tồn kho	140	V.06	6.294.447.895	3.169.524.622
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		460.824.196	3.480.325.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	460.824.196	3.454.871.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	-	25.454.545
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.208.583.609.807	1.175.807.891.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.000.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	80.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		691.402.158.636	753.153.755.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	674.119.394.685	735.370.926.457
- Nguyên giá	222		1.317.946.851.751	1.317.111.021.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(643.827.457.066)	(581.740.095.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	17.282.763.951	17.782.829.103
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	22.239.570.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.956.807.025)	(4.456.741.873)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	318.181.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	318.181.819
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.000.000.000	420.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	420.000.000.000	420.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.181.451.171	2.335.953.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.181.451.171	2.335.953.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.486.268.188.540	1.493.446.150.007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		388.412.299.060	460.736.192.407
I. Nợ ngắn hạn	310		88.987.299.060	82.011.192.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	673.449.121	656.848.749
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.403.549.164	16.277.812.617
3. Phải trả người lao động	314		253.093.804	212.032.087
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	974.918.276	666.676.639
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.409.751.110	4.153.619.484
6. Vay và nợ thuê tài chính	320	V.16	3.300.000.000	13.800.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	52.972.537.585	46.244.202.831
II. Nợ dài hạn	330		299.425.000.000	378.725.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	299.425.000.000	378.725.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.097.855.889.480	1.032.709.957.600
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.097.855.889.480	1.032.709.957.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.831.663.465	145.685.731.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.685.731.585	71.770.901.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.145.931.880	73.914.830.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.486.268.188.540	1.493.446.150.007

Gia Lai, ngày 26 tháng 1 năm 2026



Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng



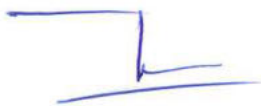

Trần Danh Bảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV năm 2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	98.028.460.342	92.732.365.803	333.751.521.500	316.625.082.835
2. Khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		98.028.460.342	92.732.365.803	333.751.521.500	316.625.082.835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.730.366.820	38.862.150.511	143.706.090.510	128.447.248.861
5. Lợi nhuận gộp	20		56.298.093.522	53.870.215.292	190.045.430.990	188.177.833.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.153.542.786	29.822.416.047	34.762.657.003	54.323.838.652
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.770.153.812	4.791.620.282	24.370.038.632	31.860.683.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.769.912.102	4.791.620.282	24.369.012.982	31.854.833.953
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.887.409.359	1.456.995.660	8.340.142.006	7.923.442.941
10. Lợi nhuận thuần	30		53.794.073.137	77.444.015.397	192.097.907.355	202.717.546.208
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.987.458	17.934.866	10.265.236	2.245.012.875
12. Chi phí khác	32	VI.7	343.636.364	319.547.261	343.636.364	373.039.720
13. Lợi nhuận khác	40		(333.648.906)	(301.612.395)	(333.371.128)	1.871.973.155
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.460.424.231	77.142.403.002	191.764.536.227	204.589.519.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8.468.465.868	8.548.727.041	22.847.765.827	23.102.307.174
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.991.958.363	68.593.675.961	168.916.770.400	181.487.212.189
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	944	1.439	3.544	3.551

Gia Lai, ngày 20 tháng 1 năm 2026



Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		191.764.536.227	204.589.519.363
2. Điều chỉnh cho các khoản			52.201.441.222	41.353.452.233
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9;10	62.587.426.924	63.789.635.625
- Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.787)	(14.164)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.754.991.897)	(54.291.003.181)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	24.369.012.982	31.854.833.953
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		243.965.977.449	245.942.971.596
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.157.930.256)	(11.074.989.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.124.923.273)	3.359.491
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.326.023.151	(812.865.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.148.549.728	(3.322.613.436)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.495.409.817)	(32.028.971.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.280.352.239)	(29.160.329.080)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.717.503.766)	(5.105.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.664.430.977	164.441.411.547
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21		(835.830.000)	(779.619.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.300.000
3. Tiền chi cho vay	23		(341.000.000.000)	(184.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		309.000.000.000	131.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		34.773.059.372	54.288.672.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.937.229.372	510.353.631

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		1.623.841.064	6.530.684.903
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.423.841.064)	(83.830.684.903)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.319.259.655)	(95.351.173.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.119.259.655)	(172.651.173.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.482.400.694	(7.699.408.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.247.244.072	23.946.637.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		6.787	14.164
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	17.729.651.553	16.247.244.072

Gia Lai, ngày 20 tháng 1 năm 2026



Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng




Trần Danh Bảo
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Vốn của các cổ đông.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất điện, kinh doanh điện.
- 3. Ngành nghề kinh doanh :**
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chở khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- 4. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
 - Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Danh sách các công ty liên kết:

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Vĩnh Long	29,72%	29,72%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**a. Đối với thủy điện H'Chan:**

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023). Đến năm 2024 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Các phương pháp kế toán:**

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u><i>Loại tài sản</i></u>	<u><i>Thời gian khấu hao (năm)</i></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	2 - 19 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 07 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- **Thuế thu nhập hiện hành:**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	4.729.651.553	11.247.244.072
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	17.729.651.553	16.247.244.072

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng là bên thứ ba:	72.604.461.055	67.423.324.463
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	47.571.824.571	28.160.580.908
- Công ty Mua bán điện	24.528.212.352	38.753.519.095
- Các đối tượng khác	504.424.132	509.224.460
Tổng cộng	72.604.461.055	67.423.324.463

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan:	-	23.800.000
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Định	-	23.800.000
Trả trước cho người bán là bên thứ ba:	1.318.183.110	492.970.350
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.168.183.110	-
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ PEMOM	-	435.135.000
- Công ty TNHH MTV Khang Nguyễn	-	57.835.350
Tổng cộng	1.318.183.110	516.770.350

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu cho vay là Bên liên quan		
Ngắn hạn:	176.000.000.000	224.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	122.000.000.000	-
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	29.000.000.000	-
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	15.000.000.000	147.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	10.000.000.000	-
- Công ty CP Điện Gió Ia Bang	-	17.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng VPL	-	39.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	20.700.000.000
Dài hạn:	80.000.000.000	-
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	80.000.000.000	-
Tổng cộng	256.000.000.000	224.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết số dư phải thu cho vay cuối kỳ như sau:

	31/12/2025 VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	122.000.000.000	6,0	Tín chấp
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	95.000.000.000	6,0 - 7,0	Tín chấp
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	29.000.000.000	6,0	Tín chấp
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	10.000.000.000	6,0	Tín chấp
Tổng cộng	256.000.000.000		

5. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn:	3.277.010.924	2.801.069.481
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng	1.742.469.733	2.764.083.180
Khác	1.514.541.191	16.986.301
Dài hạn:	15.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thái Đạt	15.000.000.000	-
Tổng cộng	18.277.010.924	2.801.069.481

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.507.769.035	621.867.240
Công cụ, dụng cụ	3.786.678.860	2.547.657.382
Tổng cộng	6.294.447.895	3.169.524.622

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn:	460.824.196	3.454.871.434
Các khoản chi phí sửa chữa	-	2.495.421.796
Các khoản chi phí bảo hiểm	182.426.910	780.674.810
Chi phí khác	278.397.286	178.774.828
Dài hạn:	2.181.451.171	2.335.953.661
Các khoản chi phí sửa chữa	1.099.629.254	2.319.420.171
Bảo hiểm tài sản	993.677.115	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	88.144.802	16.533.490
Tổng cộng	2.642.275.367	5.790.825.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá													
Số đầu năm	421.960.274.528	775.176.147.222	53.528.863.438	2.497.992.590	285.885.000	63.661.858.973	1.317.111.021.751						
Mua mới trong kỳ		36.730.000		799.100.000			835.830.000						
Số cuối kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	285.885.000	63.661.858.973	1.317.946.851.751						
Trong đó đã khấu hao hết	34.023.986.178	7.147.982.913	3.506.598.269	997.626.005	285.885.000	17.412.969.195	63.375.047.560						
Khấu hao													
Số đầu năm	212.772.746.389	301.761.930.559	17.993.392.457	1.895.938.326	285.885.000	47.030.202.563	581.740.095.294						
Khấu hao trong kỳ	17.251.457.876	38.952.392.266	2.444.180.022	419.965.622	-	3.019.365.986	62.087.361.772						
Số cuối kỳ	230.024.204.265	340.714.322.825	20.437.572.479	2.315.903.948	285.885.000	50.049.568.549	643.827.457.066						
Giá trị còn lại													
Số đầu năm	209.187.528.139	473.414.216.663	35.535.470.981	602.054.264	-	16.631.656.410	735.370.926.457						
Số cuối kỳ	191.936.070.263	434.498.554.397	33.091.290.959	981.188.642	-	13.612.290.424	674.119.394.685						

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2025 là: 612,9 tỷ đồng.
- Giá trị tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 là: 63,4 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	1.258.584.345		1.258.584.345
Khấu hao			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	3.198.157.528	4.456.741.873
Tăng trong kỳ	-	500.065.152	500.065.152
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	1.258.584.345	3.698.222.680	3.698.222.680
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	17.782.829.103	17.782.829.103
Số cuối kỳ	-	17.282.763.951	17.282.763.951

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2025 là: 15,9 tỷ đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án thủy điện tích năng Tân Nghĩa - Lâm Đồng	-	318.181.819
Tổng cộng	-	318.181.819

11. Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (IBE)	170.000.000.000	170.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	420.000.000.000	420.000.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán là bên thứ ba:	673.449.121	656.848.749
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Quang	526.149.073	144.878.708
- Công ty CP Công Nghệ Năng Lượng Toàn Cầu	69.930.000	-
- Công ty Điện Lực Gia Lai	66.370.048	72.370.041
- Công ty TNHH PCCC Gia Thịnh	-	418.000.000
- Các đối tượng khác	11.000.000	21.600.000
Tổng cộng	673.449.121	656.848.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp/ phải thu	Số đã thực nộp/ thực thu	Cần trừ/ phân loại lại	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.280.352.235	22.851.105.592	(13.280.352.239)	-	22.851.105.588
- Thuế giá trị gia tăng	1.722.922.978	24.759.158.654	(21.086.522.197)	(4.090.470.249)	1.305.089.186
- Thuế tài nguyên	1.210.619.248	15.156.018.129	(14.341.428.922)	-	2.025.208.455
- Thuế thu nhập cá nhân	63.918.156	1.996.991.281	(1.841.971.029)	(96.792.473)	122.145.935
- Thuế, phí khác	-	1.697.199.750	(1.597.199.750)	-	100.000.000
Tổng cộng	16.277.812.617	64.864.765.406	(50.551.766.137)	(4.187.262.722)	26.403.549.164

b. Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp/ phải thu	Số đã thực nộp/ thực thu	Cần trừ/ phân loại lại	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	25.454.545	-	-	(25.454.545)	-
Tổng cộng	25.454.545	-	-	(25.454.545)	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	391.677.534	470.571.781
Khác	583.240.742	196.104.858
Tổng cộng	974.918.276	666.676.639

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.748.218.026	3.736.357.326
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	661.533.084	414.414.792
Phải trả khác	-	2.847.366
Tổng cộng	4.409.751.110	4.153.619.484

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	1.623.841.064	(1.623.841.064)	-
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	1.623.841.064	(1.623.841.064)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.800.000.000	63.000.000.000	(73.500.000.000)	3.300.000.000
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	10.500.000.000	59.700.000.000	(70.200.000.000)	-
Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	3.300.000.000	(3.300.000.000)	3.300.000.000
Tổng cộng	13.800.000.000	64.623.841.064	(75.123.841.064)	3.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay dài hạn

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
- Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2	368.000.000.000	-	(76.000.000.000)	292.000.000.000
Ngân hàng BIDV Gia Định				
- Dự án Rooftop	10.725.000.000	-	(3.300.000.000)	7.450.000.000
Tổng cộng	378.725.000.000	-	(79.300.000.000)	299.425.000.000

Chi tiết Vay dài hạn cuối kỳ như sau:

	31/12/2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (Vietcombank Gia Lai)	292.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh ba tháng một lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 7,8%.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định (BIDV Gia Định)	10.725.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh sáu tháng một lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,4%.
Tổng cộng	302.725.000.000			

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	46.244.202.831	39.101.970.707
Tăng trong kỳ	8.445.838.520	12.247.382.124
Chi trong kỳ	(1.717.503.766)	(5.105.150.000)
Tổng cộng	52.972.537.585	46.244.202.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	47.662.500

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
		VND		VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và	47.662.500	476.625.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	47.662.500	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu		
Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.		

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	71.770.901.520	958.795.127.535
Lợi nhuận trong năm				181.487.212.189	181.487.212.189
Cổ tức công bố				(95.325.000.000)	(95.325.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng - Phúc lợi				(12.247.382.124)	(12.247.382.124)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	145.685.731.585	1.032.709.957.600
Lợi nhuận trong năm				168.916.770.400	168.916.770.400
Cổ tức công bố				(95.325.000.000)	(95.325.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng - Phúc lợi				(8.445.838.520)	(8.445.838.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	210.831.663.465	1.097.855.889.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	97.817.875.444	92.229.982.122	332.691.756.586	315.234.141.199
Doanh thu khác	210.584.898	502.383.681	1.059.764.914	1.390.941.636
Tổng cộng	98.028.460.342	92.732.365.803	333.751.521.500	316.625.082.835

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	41.730.366.820	38.862.150.511	143.706.090.510	128.447.248.861
Tổng cộng	41.730.366.820	38.862.150.511	143.706.090.510	128.447.248.861

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	-	25.500.000.000	17.000.000.000	38.000.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.150.319.626	4.312.710.711	17.754.991.897	16.289.703.181
Khác	3.223.160	9.705.336	7.665.106	34.135.471
Tổng cộng	4.153.542.786	29.822.416.047	34.762.657.003	54.323.838.652

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.769.912.102	4.791.620.282	24.369.012.982	31.854.833.953
Khác	241.710	-	1.025.650	5.849.524
Tổng cộng	3.770.153.812	4.791.620.282	24.370.038.632	31.860.683.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các chi phí chiếm từ 10% trở lên	2.727.200.297	1.214.133.600	7.861.872.306	7.230.833.681
Chi phí nhân viên quản lý	940.381.508	527.723.095	3.749.667.419	3.568.836.266
Chi phí bằng tiền khác	931.582.009	808.251.659	2.761.991.172	2.891.917.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.236.780	(121.841.154)	1.350.213.715	770.080.105
Các chi phí khác	160.209.062	242.862.060	478.269.700	692.609.260
Chi phí vật liệu quản lý	130.867.298	137.419.986	360.902.651	272.439.716
Chi phí khấu hao	29.341.764	105.442.074	117.367.049	420.169.544
Tổng cộng	2.887.409.359	1.456.995.660	8.340.142.006	7.923.442.941

6. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh lý vật tư, thiết bị	9.802.273	11.342.273	9.802.273	11.842.273
Bồi thường tổn thất	-	-	-	2.226.578.009
Khác	185.185	6.592.593	462.963	6.592.593
Tổng cộng	9.987.458	17.934.866	10.265.236	2.245.012.875

7. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Khác	343.636.364	319.547.261	343.636.364	373.039.720
Tổng cộng	343.636.364	319.547.261	343.636.364	373.039.720

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khấu hao	15.556.528.309	15.757.376.766	62.587.426.924	63.789.635.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.102.078.652	10.204.489.593	42.991.598.889	32.386.602.491
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.728.551.363	6.124.188.593	20.245.719.612	15.377.723.268
Chi phí nhân công	4.325.412.039	4.859.523.014	15.980.216.300	15.200.598.185
Chi phí khác bằng tiền	3.905.205.816	3.373.568.205	10.241.270.791	9.616.132.233
Tổng cộng	44.617.776.179	40.319.146.171	152.046.232.516	136.370.691.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	53.460.424.231	77.142.403.002	191.764.536.227	204.589.519.363
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	1.331.718.300	1.091.567.309	3.855.486.210	3.693.741.855
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	33.355.670	25.239.835.193	16.986.618.345	37.743.152.368
Thu nhập chịu thuế	54.758.786.861	52.994.135.118	178.633.404.092	170.540.108.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.292.003.425	8.846.656.298	27.142.964.002	26.366.150.614
Thuế thu nhập được miễn/giảm	823.537.558	876.085.362	4.295.198.174	3.871.267.295
- Thuế TNDN BCC Dự án Rooftop	(6.339.418)	14.166.987	3.339.765	14.166.987
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	8.468.465.868	8.548.727.041	22.847.765.827	23.102.307.174
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.468.465.867	7.970.570.936	22.847.765.826	22.494.883.319
Chi phí Thuế TNDN các năm trước	-	578.156.105	-	607.423.855
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.991.958.363	68.593.675.961	168.916.770.400	181.487.212.189

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2025 đạt 45 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân như sau:

- * Doanh thu bán điện tăng 6% tương đương 5,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Giá vốn hàng bán tăng 7% tương đương 2,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Doanh thu hoạt động tài chính giảm 86% tương đương 25,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Công ty chưa ghi nhận được cổ tức từ các Công ty liên kết;
- * Chi phí hoạt động tài chính giảm 21% tương đương 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Thuế TNDN trong Quý 4/2025 là 8,5 tỷ đồng, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần	44.991.958.363	68.593.675.961	168.916.770.400	181.487.212.189
- Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận thuần			(8.445.838.520)	(12.247.382.124)
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	44.991.958.363	68.593.675.961	160.470.931.880	169.239.830.065
- Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	47.662.500	47.662.500	47.662.500	47.662.500
EPS	944	1.439	3.367	3.551

11. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
Thù lao Thành viên Hội Đồng Quản Trị			
Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch	520.000.000	520.000.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Thành viên	390.000.000	262.954.546
		910.000.000	782.954.546
Thù lao Thành viên Ủy ban kiểm toán			
Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch	390.000.000	390.000.000
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Mai Văn Định	Thành viên	-	117.272.727
		1.170.000.000	1.287.272.727
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác			
Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc	723.747.835	652.527.056
Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc	-	72.307.000
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc	210.619.500	146.614.000
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc	388.246.321	351.029.305
Ông Nguyễn Tiến Bằng	Kế toán trưởng	449.688.033	434.951.000
		1.772.301.689	1.657.428.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuyết minh về các bên liên quan

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ		80.909.030.499	77.271.931.813
		Mua hàng hóa, dịch vụ	20.815.425.309	17.180.884.000
		Cổ tức công bố	59.609.782.000	59.609.782.000
		Mua (Chi hộ)	483.673.468	480.834.888
		Bán (Chi hộ)	149.722	430.925
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		100.828.328.768	97.034.739.723
		Cho vay	33.000.000.000	44.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	50.000.000.000	27.000.000.000
		Lãi cho vay	828.328.768	534.739.723
		Cổ tức	17.000.000.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết		39.694.306.850	146.530.564.383
		Cho vay	-	79.400.000.000
		Thu hồi khoản vay	39.300.000.000	52.000.000.000
		Lãi cho vay	394.306.850	2.630.564.383
		Nhận cổ tức	-	12.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV		123.969.479.450	163.400.000
		Cho vay	122.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.969.479.450	-
		Mua hàng hóa	-	163.400.000
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	CTTV		258.141.808.220	73.528.123.562
		Cho vay	98.000.000.000	41.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	150.000.000.000	22.000.000.000
		Lãi cho vay	10.141.808.220	10.444.383.562
		Mua hàng hóa	-	83.740.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV		70.592.602.739	40.318.904.109
		Cho vay	40.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	30.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	592.602.739	318.904.109
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	CTTV		67.164.383.562	5.144.657.533
		Cho vay	48.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	19.000.000.000	5.000.000.000
		Lãi cho vay	164.383.562	144.657.533
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV		21.794.378.083	7.259.945.206
		Thu hồi khoản vay	20.700.000.000	5.400.000.000
		Lãi cho vay	1.094.378.083	1.859.945.206
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác		274.360.781	127.324.851
		Mua dịch vụ	274.360.781	127.324.851
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác		106.060.000	101.295.000
		Mua dịch vụ	106.060.000	101.295.000
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác		70.702.946	-
		Mua hàng hóa	70.702.946	-
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Bên liên quan khác		59.638.821	27.961.363
		Mua dịch vụ	59.638.821	27.961.363
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác		21.116.999	20.398.148
		Mua dịch vụ	21.116.999	20.398.148
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác		-	74.706.769
		Mua hàng hóa	-	74.706.769
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác		-	10.300.000
		Mua dịch vụ	-	10.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Vào ngày 31/12/2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Nợ gốc	122.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	CTTV	Nợ gốc	29.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trú Sơn	CTTV	Nợ gốc	15.000.000.000	147.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Nợ gốc	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Nợ gốc	-	20.700.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Nợ gốc	-	17.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Nợ gốc	-	39.300.000.000
Phải thu cho vay dài hạn				
- Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trú Sơn	CTTV	Nợ gốc	80.000.000.000	-

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2024 do Công ty lập.

Gia Lai, ngày 20 tháng 1 năm 2026


Đỗ Nguyễn Xuân Trường
Người lập


Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng


Trần Danh Bảo
Giám đốc

